

Số: 27/SĐ5-TCKT

V/v: Công bố Báo cáo tài chính
Quý IV/2020

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty: **Công ty cổ phần Sông Đà 5**
- Mã chứng khoán: **SD5**
- Địa chỉ: Tầng 5 - Tháp B - Toà nhà HH4, Khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình - Phường Mỹ Đình 1 - Quận Nam Từ Liêm - TP Hà Nội
- Điện thoại: 043.22255586 Fax: 043.22255558
- Người công bố thông tin: **Nguyễn Trọng Thủy**
- Chức vụ: **Kế toán trưởng**
- Nội dung công bố thông tin: Công bố Báo cáo tài chính Quý IV và năm 2020.
- Địa chỉ Website Công ty: Songda5.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin được công bố là đúng sự thật và đúng theo các quy định của Luật kế toán.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu HCNS, TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
TU. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Trọng Thủy

Số: 28 /SD5-TCKT

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
Quý IV/2020 tăng hơn 10% so với
cùng kỳ năm 2019

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2021

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ:

- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà 5;
- Báo cáo tài chính Quý IV/2020 của Công ty cổ phần Sông Đà 5.

Công ty cổ phần Sông Đà 5 giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2020 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2019 như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Lợi nhuận	Năm 2020	Năm 2019	% Tăng
Lợi nhuận sau thuế Quý IV	8.603,23	6.844,56	25,69%

Nguyên nhân:

- Doanh thu thuần của đơn vị trong quý IV/2020 giảm 18.038,16 triệu đồng, giá vốn hàng bán giảm 20.378,09 triệu đồng, dẫn đến lợi nhuận gộp bán hàng cung cấp dịch vụ tăng 2.339,93 triệu đồng so với quý IV/2019.
- Doanh thu hoạt động tài chính của đơn vị trong quý IV/2020 tăng 4.633,11 triệu đồng, tương đương mức tăng 116,42% so với quý IV/2019.
- Thu nhập khác của đơn vị trong quý IV/2020 tăng 9.015,14 triệu đồng, tương đương mức tăng 362,44% so với quý IV/2019.

Đây là nguyên nhân chính làm lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2020 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2019.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu HCNS, TCKT.



Nguyễn Trọng Thủy

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2020

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

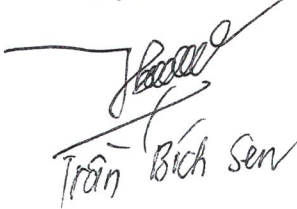
Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.283.651.869.248	1.336.190.549.298
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		68.292.325.466	49.021.092.380
- Tiền	111	V.1	68.292.325.466	49.021.092.380
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		698.940.848.935	957.441.340.273
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	544.123.206.525	730.136.198.490
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		132.834.040.644	236.048.673.418
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	15.000.000.000	
- Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	25.873.345.340	9.704.147.644
- Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(18.889.743.574)	(18.447.679.279)
IV. Hàng tồn kho	140		484.000.250.085	302.736.433.583
- Hàng tồn kho	141	V.7	484.000.250.085	302.736.433.583
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32.418.444.762	26.991.683.062
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	7.903.971.168	18.005.165.183
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		22.995.575.775	5.088.723.957
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.518.897.819	3.897.793.922
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		207.818.115.410	174.003.962.399
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		73.528.617.596	7.301.454.740
- Phải thu dài hạn của khách hàng	211		71.831.781.096	6.769.704.740
- Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	1.696.836.500	531.750.000
II. Tài sản cố định	220		74.036.470.425	108.014.068.999
- Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	56.795.914.705	80.600.415.095
+ Nguyên giá	222		1.123.788.958.099	1.152.518.978.088
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.066.993.043.394)	(1.071.918.562.993)
- Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	17.148.227.562	27.014.188.254
+ Nguyên giá	225		44.490.506.775	46.552.706.775
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(27.342.279.213)	(19.538.518.521)
- Tài sản cố định vô hình	227	V.10	92.328.158	399.465.650
+ Nguyên giá	228		3.165.913.000	3.165.913.000
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.073.584.842)	(2.766.447.350)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.997.341.424	8.823.712.169
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	10.997.341.424	8.823.712.169
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		49.255.685.965	49.864.726.491
- Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	49.255.685.965	49.864.726.491
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.491.469.984.658	1.510.194.511.697

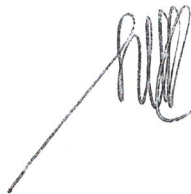
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.006.134.894.163	1.033.438.647.441
I. Nợ ngắn hạn	310		944.584.001.160	956.491.973.979
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	114.514.164.084	76.628.454.415
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		258.947.426.603	519.488.383.928
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16		792.428
- Phải trả người lao động	314		26.703.190.153	20.751.430.398
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	204.018.004.473	66.414.207.641
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.389.382.094	6.206.148.891
- Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	28.967.808.891	30.343.234.277
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	304.598.900.868	231.179.271.527
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.445.123.994	5.480.050.474
II. Nợ dài hạn	330		61.550.893.003	76.946.673.462
- Phải trả người bán dài hạn	331		56.683.855.987	63.099.342.543
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	4.867.037.016	13.847.330.919
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.21	485.335.090.495	476.755.864.256
I. Vốn chủ sở hữu	410		485.335.090.495	476.755.864.256
- Vốn góp của chủ sở hữu	411		259.998.480.000	259.998.480.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		259.998.480.000	259.998.480.000
- Thặng dư vốn cổ phần	412		43.131.990.000	43.131.990.000
- Quỹ đầu tư phát triển	418		143.060.589.849	143.060.589.849
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.595.454.177	10.595.454.177
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.548.576.469	19.969.350.230
+ <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		28.548.576.469	19.969.350.230
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.491.469.984.658	1.510.194.511.697

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

LẬP BIỂU


Trần Bích Sen

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Đức Diệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV và năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.24	327.200.307.223	332.643.004.878	1.748.109.455.188	1.169.493.918.146
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.25	14.997.494.034	2.402.032.324	20.340.886.914	8.127.555.425
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.26	312.202.813.189	330.240.972.554	1.727.768.568.274	1.161.366.362.721
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	293.279.260.444	313.657.349.983	1.649.145.540.199	1.090.513.142.708
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18.923.552.745	16.583.622.571	78.623.028.075	70.853.220.013
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	8.612.784.077	3.979.664.201	34.736.136.400	14.396.444.409
7. Chi phí tài chính	22	VI.29	12.316.480.428	6.313.324.060	51.084.505.923	30.074.180.193
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.726.745.231	5.157.583.674	22.631.589.538	25.786.103.636
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.262.772.808	7.788.216.482	34.154.171.916	31.613.450.337
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2.957.083.586	6.461.746.230	28.120.486.636	23.562.033.892
11. Thu nhập khác	31		11.502.481.309	2.487.340.160	13.080.861.612	2.698.969.001
12. Chi phí khác	32		936.775.660	127.184.023	2.345.242.664	588.547.887
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10.565.705.649	2.360.156.137	10.735.618.948	2.110.421.114
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.522.789.235	8.821.902.367	38.856.105.584	25.672.455.006
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.919.557.244	1.977.344.347	10.307.529.115	5.703.104.776
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.603.231.991	6.844.558.020	28.548.576.469	19.969.350.230
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		331	213	1.098	768
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		331	213	1.098	768

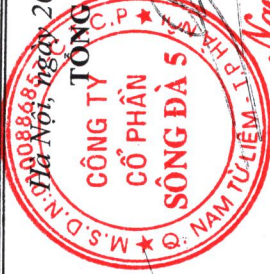
LẬP BIỂU

Trần Bích Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Điện

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		38.856.105.584	25.672.455.006
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		45.309.688.397	71.087.408.642
- Các khoản dự phòng	03		442.064.295	(933.240.663)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		444.655.066	397.845.619
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.518.934.869)	(2.078.211.174)
- Chi phí lãi vay	06		22.631.589.538	25.786.103.636
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		94.165.168.011	119.932.361.066
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		163.076.783.689	(118.095.035.958)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(181.263.816.501)	(33.236.621.918)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(33.212.747.993)	100.627.661.314
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		609.040.526	(11.280.673.171)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22.777.922.112)	(25.807.402.047)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.928.633.012)	(8.258.628.510)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		339.650.890	187.328.727
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.144.034.000)	(6.602.333.124)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.863.489.498	17.466.656.379
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(12.317.698.258)	(9.948.652.238)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		14.262.697.900	3.091.031.086
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(41.628.536.975)	
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22.470.407.667	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.213.129.666)	(6.857.621.152)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ đi vay	33		1.039.411.727.203	817.808.887.633
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(963.707.959.592)	(832.968.254.623)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(11.264.432.173)	(10.892.889.909)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35.991.582.380)	(25.970.283.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		28.447.753.058	(52.022.539.949)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		20.098.112.890	(41.413.504.722)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		49.021.092.380	90.475.485.685
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(826.879.804)	(40.888.583)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		68.292.325.466	49.021.092.380

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Bích Sen

Nguyễn Đức Diệp



Nguyễn Đức Diệp

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 5 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 5 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyên đổi thành Công ty cổ phần Sông Đà 5 theo Quyết định số 1720/QĐ-BXD ngày 04/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1503000031 ngày 07/01/2005. Thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 20 do Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp ngày 17/07/2020.

Từ ngày 13/12/2006 Công ty cổ phần Sông Đà 5 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 74/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD5.

Vốn điều lệ của Công ty là: **259.998.480.000,đồng**

(Bằng chữ: Hai trăm năm mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi tám triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

Công ty có trụ sở tại: Tầng 5- tháp B- toà nhà HH4- KĐT Sông Đà Mỹ Đình- P. Mỹ Đình 1- Q. Nam Từ Liêm- Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất vật liệu và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

- * Xây dựng công trình công nghiệp;
- * Xây dựng nhà các loại;
- * Xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- * Thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn;
- * Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước;
- * Xây dựng công trình đường bộ;

Khai thác, sản xuất, kinh doanh: Điện, vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị, phụ kiện xây dựng;

- * Đầu tư, xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- * Mua, bán, nhập khẩu: vật tư, phụ tùng, thiết bị, xe máy thi công;
- * Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết;
- * Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê./.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 5, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

10/1
10/1
10/1
10/1
10/1

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thường xuyên giao dịch công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 -10 năm
Thiết bị quản lý	3 -5 năm
Tài sản cố định vô hình	2-20 năm

Bao gồm trong máy móc và thiết bị có Hệ thống băng tải vận chuyển bê tông đầm lăn ("RCC") được khấu hao dựa trên khối lượng sản phẩm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận;

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá và trích dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) theo quy định.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí thuê văn phòng trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng văn phòng thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 47 năm.

Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị quá lớn phân bổ dưới 3 năm.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Đơn vị trong kỳ không trích lập dự phòng phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

13.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán bị trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc nhất quán.

Bao gồm: giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

18.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phân giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

18.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

18.3 Các nghĩa vụ về thuế:

Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Thành phố Hà Nội. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng quy định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các báo cáo thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền:		
- Tiền mặt	4.253.259.408	7.857.596.554
- Tiền gửi Ngân hàng	64.039.066.058	41.163.495.826
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	27.424.855.250	24.828.310.103
+ Tiền gửi Ngoại tệ	36.614.210.808	16.335.185.723
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	68.292.325.466	49.021.092.380
2. Các khoản đầu tư tài chính:	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
3. Phải thu khách hàng		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu khách hàng	615.954.987.621	736.905.903.230
Các khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn và dài hạn từ các bên liên quan cụ thể như sau:		
Chi tiết phải thu của khách hàng có giá trị lớn:		
BĐH TĐ Sơn La (CT Nậm Chiến 1)	115.824.012.067	115.824.012.067
BĐH dự án TĐ Lai Châu	43.262.240.503	60.578.065.851
4. Phải thu cho vay ngắn hạn:	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn	15.000.000.000	
- Khoản cho Công ty Cổ phần Sông Đà 10 vay 2.877.402.657 đồng, theo hợp đồng vay số 06/2020/HĐVTS/SĐ5-SĐ10 ngày 07/10/2020, thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày 07/10/2020, lãi suất cho vay 8%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn, kỳ tính lãi 01 lần/tháng.		
- Khoản cho Công ty Cổ phần Sông Đà 10 vay 3.980.371.231 đồng, theo hợp đồng vay số 07/2020/HĐVTS/SĐ5-SĐ10 ngày 27/10/2020, thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày 27/10/2020, lãi suất cho vay 8%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn, kỳ tính lãi 01 lần/tháng.		
- Khoản cho Công ty Cổ phần Sông Đà 10 vay 3.346.521.636 đồng, theo hợp đồng vay số 08/2020/HĐVTS/SĐ5-SĐ10 ngày 26/11/2020, thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày 26/11/2020, lãi suất cho vay 8%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn, kỳ tính lãi 01 lần/tháng.		
- Khoản cho Công ty Cổ phần Sông Đà 10 vay 4.795.704.476 đồng, theo hợp đồng vay số 09/2020/HĐVTS/SĐ5-SĐ10 ngày 18/12/2020, thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày 18/12/2020, lãi suất cho vay 8%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn, kỳ tính lãi 01 lần/tháng.		
5. Phải thu khác		
a. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khác	19.948.076.363	2.657.418.963
Tạm ứng	2.802.740.416	3.509.282.559
Vay lương	1.844.115.972	1.246.047.122
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	1.278.412.589	2.291.399.000
Cộng	25.873.345.340	9.704.147.644
b. Các khoản phải thu dài hạn khác:	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.696.836.500	531.750.000
6. Nợ khó đòi	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Giá gốc	18.889.743.574	20.095.105.557
Dự phòng	18.889.743.574	18.447.679.279
Giá trị có thể thu hồi		1.647.426.278
7. Hàng tồn kho	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi trên đường		36.850.000
- Nguyên liệu, vật liệu	109.240.972.029	80.426.664.780
- Công cụ, dụng cụ	4.339.846.828	7.047.717.430
- Chi phí SX, KD dở dang	370.419.431.228	211.754.351.655
- Thành phẩm		3.470.849.718
Cộng	484.000.250.085	302.736.433.583
8. Tài sản dở dang dài hạn:	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b. Chi phí XDCB dở dang	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Mua sắm, phục hồi, nâng cấp TSCĐ		4.270.402.918
Xây dựng cơ bản		929.321.267
Sửa chữa lớn TSCĐ	10.997.341.424	3.623.987.984
Cộng	10.997.341.424	8.823.712.169



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV và năm 2020

Mẫu B 09a- DN(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	9.784.042.500	1.088.773.077.111	49.114.890.294	3.900.968.183	946.000.000	1.152.518.978.088
- Mua trong năm	5.956.637.449	387.092.182				6.343.729.631
- XDCB hoàn thành						
- Tăng khác	9.546.900.000					9.546.900.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	41.992.716.300					41.992.716.300
- Giảm khác	2.627.933.320					2.627.933.320
Số dư cuối kỳ	9.784.042.500	1.059.655.964.940	49.501.982.476	3.900.968.183	946.000.000	1.123.788.958.099
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.185.849.733	1.024.008.622.279	35.723.310.028	3.069.666.261	931.114.692	1.071.918.562.993
- Khấu hao trong năm	1.554.242.137	24.886.872.404	3.601.478.296	312.262.003	14.885.308	30.369.740.148
- Tăng khác		6.715.669.873				6.715.669.873
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		41.992.716.300				41.992.716.300
- Góp vốn liên doanh						
- Giảm khác		18.213.320				18.213.320
Số dư cuối kỳ	9.740.091.870	1.013.600.234.936	39.324.788.324	3.381.928.264	946.000.000	1.066.993.043.394
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	1.598.192.767	64.764.454.832	13.391.580.266	831.301.922	14.885.308	80.600.415.095
- Tại ngày cuối kỳ	43.950.630	46.055.730.004	10.177.194.152	519.039.919		56.795.914.705

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV và năm 2020

Mẫu B 09a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	Nhãn hiệu	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm				2.061.150.000	1.104.763.000	3.165.913.000
- Mua trong năm						
- XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				2.061.150.000	1.104.763.000	3.165.913.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				1.661.684.350	1.104.763.000	2.766.447.350
- Khấu hao trong năm				307.137.492		307.137.492
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Góp vốn liên doanh						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				1.968.821.842	1.104.763.000	3.073.584.842
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm				399.465.650		399.465.650
- Tại ngày cuối kỳ				92.328.158		92.328.158

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
Thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV và năm 2020

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm		36.685.424.955	9.867.281.820			46.552.706.775
- Mua trong năm		3.614.318.182	1.245.481.818			4.859.800.000
- XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		6.922.000.000				6.922.000.000
Số dư cuối kỳ		33.377.743.137	11.112.763.638			44.490.506.775
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		18.644.148.832	894.369.689			19.538.518.521
- Khấu hao trong năm		8.424.713.311	6.208.097.446			14.632.810.757
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Góp vốn liên doanh						
- Giảm khác		6.829.050.065				6.829.050.065
Số dư cuối kỳ		20.239.812.078	7.102.467.135			27.342.279.213
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm		18.041.276.123	8.972.912.131			27.014.188.254
- Tại ngày cuối kỳ		13.137.931.059	4.010.296.503			17.148.227.562

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

- a. Đầu tư vào công ty con: Không có.
b. Đầu tư dài hạn khác: không có

13. Chi phí trả trước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	7.903.971.168	18.005.165.183
Chi phí trả trước dài hạn	49.255.685.965	49.864.726.491
Cộng	57.159.657.133	67.869.891.674

14. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	171.198.020.071	139.727.796.958
Chi tiết theo nhà cung cấp lớn		
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	35.092.156.803	813.888.366
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	7.192.783.237	29.126.698.643
Công ty Cổ phần Sông Đà 505	19.599.715.924	19.599.715.924
Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu thế giới	11.119.592.579	
Các nhà cung cấp khác	98.193.771.528	90.187.494.025

15. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	132.312.285.721	93.867.614.007
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	82.155.401.218	68.692.819.060
Vay VND	74.448.133.217	68.692.819.060
Vay USD	7.707.268.001	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	12.028.842.330	12.362.667.729
Ngân hàng PG Bank - CN Hà Nội	48.134.721.075	
Ngân hàng TP Bank - CN Thăng Long	18.129.384.631	37.011.213.588
Nợ dài hạn đến hạn trả	11.838.265.893	19.244.957.143
Cộng	304.598.900.868	231.179.271.527

b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay Ngân hàng		3.963.262.752
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long		3.963.262.752
Cộng		3.963.262.752

c. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

d. Các khoản nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	2.885.858.607	6.658.964.664
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SuMi TRUST - CN Hà Nội	1.981.178.409	3.225.103.503
Cộng	4.867.037.016	9.884.068.167

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**Mẫu B 09a- DN****Thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV và năm 2020***(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp		
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	(1.518.897.819)	(3.897.793.922)
- Thuế TNDN của nhà thầu nước ngoài		
- Thuế TNCN		792.428
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	(1.518.897.819)	(3.897.001.494)
17. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	204.018.004.473	66.414.207.641
Cộng	204.018.004.473	66.414.207.641
18. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	2.048.405.754	2.047.445.208
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.770.403.137	27.995.789.069
- Nhận ký quỹ, ký cược	149.000.000	300.000.000
Cộng	28.967.808.891	30.343.234.277
19. Phải trả dài hạn nội bộ (không có phát sinh)		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả (không có số liệu)		

21. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu
A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác thuộc vốn CSH	Quỹ khác thuộc CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	259.998.480.000	43.131.990.000			143.060.589.849			10.595.454.177	23.323.091.588		480.109.605.614
- Lợi nhuận thuần trong năm									19.969.350.230		19.969.350.230
- Phân phối trích lập các quỹ											
- Chia cổ tức									(20.799.878.400)		(20.799.878.400)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi									(2.523.213.188)		(2.523.213.188)
2. Số dư cuối năm trước	259.998.480.000	43.131.990.000			143.060.589.849			10.595.454.177	19.969.350.230		476.755.864.256
3. Số dư đầu năm nay	259.998.480.000	43.131.990.000			143.060.589.849			10.595.454.177	19.969.350.230		476.755.864.256
- Lợi nhuận thuần trong năm									28.548.576.469		28.548.576.469
- Phân phối trích lập các quỹ											
- Chia cổ tức									(18.199.893.600)		(18.199.893.600)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi									(1.769.456.630)		(1.769.456.630)
4. Số dư cuối kỳ này	259.998.480.000	43.131.990.000			143.060.589.849			10.595.454.177	28.548.576.469		485.335.090.495

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
Thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV và năm 2020

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà -CTCP)	166.816.800.000	166.816.800.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	93.181.680.000	93.181.680.000
Cộng	259.998.480.000	259.998.480.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ:		
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	259.998.480.000	259.998.480.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	259.998.480.000	259.998.480.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
D. Cổ tức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
E. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.999.848	25.999.848
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	25.999.848
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.999.848	25.999.848
+ Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	25.999.848
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	
F. Các quỹ doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	143.060.589.849	143.060.589.849
Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	10.595.454.177	10.595.454.177
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:		
Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế, phù hợp với các quy định của Công ty, được dùng để bổ sung vốn điều lệ của công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.		
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ phân lợi nhuận sau thuế phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.		
22. Nguồn kinh phí (không có số liệu)		
23. Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
24. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh chính	1.633.642.489.212	1.128.163.669.366
+ Doanh thu kinh doanh và cung cấp dịch vụ	114.466.965.976	41.330.248.780
Cộng	1.748.109.455.188	1.169.493.918.146
25. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.340.886.914	8.127.555.425
+ Giảm giá hàng bán	20.340.886.914	8.127.555.425
26. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.727.768.568.274	1.161.366.362.721
27. Giá vốn hàng bán		
	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh chính	1.540.468.875.605	1.051.991.537.465
Giá vốn hoạt động kinh doanh và CCDV	108.676.664.594	38.521.605.243,00
Cộng	1.649.145.540.199	1.090.513.142.708
28. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	603.592.872	73.263.772
Chênh lệch tỷ giá	34.132.543.528	14.323.180.637
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	34.736.136.400	14.396.444.409
29. Chi phí hoạt động tài chính		
	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Lãi tiền vay	22.631.589.538	25.786.103.636
Chênh lệch tỷ giá	28.452.916.385	4.288.076.557
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Chi phí dự phòng tài chính		
Phí bảo lãnh		
Cộng	51.084.505.923	30.074.180.193
30. Lợi nhuận trước thuế	38.856.105.584	25.672.455.006
31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	315.625.136.259	223.645.755.651
Chi phí nhân công	114.700.764.211	116.358.795.404
Chi phí sử dụng máy thi công	205.580.493.072	208.680.060.327
Chi phí sản xuất chung	1.168.433.376.514	545.483.645.090
Chi phí bán hàng		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	34.154.171.916	31.613.450.337
Cộng	1.838.493.941.971	1.125.781.706.809

32 Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	13,93%	11,52%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	86,07%	88,48%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	67,46%	68,43%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	32,54%	31,57%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,48	1,46
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,36	1,40
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,07	0,05
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	2,25%	2,21%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	1,65%	1,72%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	2,61%	1,70%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	1,91%	1,32%

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

LẬP BIỂU


Trần Bích Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Diệp